

ĐẠI PHƯƠNG QUẢNG PHẬT HOA NGHIÊM KINH TÙY SỐ DIỄN NGHĨA SAO

QUYỂN 19

- Sở từ câu: “Cho nên biết đó là tóm lược dùng mười đức” tiếp xuống: Là tóm kết, tán thán về chỗ khó nghĩ bàn. Có thể nhận biết.

Tiết thứ sáu: Vô số đại chúng vân tập đến pháp hội.

(Từ câu: “Có mười thế giới Phật” tiếp xuống).

- Sở câu: “Một là ảnh hưởng làm chủ, bạn”: Đây là mười ý trong phần nói về “ý nghĩa của sự vân tập”. Lược nêu mười môn để làm rõ chỗ “vô số đại chúng vân tập đến pháp hội”:

1. Ý nghĩa của sự vân tập.
2. Nguyên do.
3. Biện giải về loại.
4. Xác định số lượng.
5. Quyền, Thật.
6. Quả vị, thứ bậc.
7. Trước, sau.
8. Có, không.
9. Nghe, chẳng nghe.
10. Giải thích văn.

1) “*Ý nghĩa của sự vân tập*”, có mười nghĩa: “Một là ảnh hưởng làm chủ, bạn”, đều bỏ việc dùng phần kinh tiếp dưới. Ở đây, phần đầu chỉ nêu dẫn ý. Tức chư đại Bồ tát cùng phần tiếp sau là Bồ tát “chứng pháp cho Như Lai” đều cùng là chủ-bạn. Như bóng theo hình, như tiếng vang ứng hợp với âm thanh phát ra.

- Sở câu: “Hai là, làm công việc trợ giúp”: Cũng là nêu dẫn về nghĩa.

- Sở câu: “Ba là giữ gìn, bảo vệ Như Lai”: Kinh nêu: “đều ở trong vô lượng kiếp xa xưa, thường phát nguyện lớn, nguyện luôn gần gũi cúng dường chư Phật”. Lại, đoạn kinh tiếp dưới nói: “Tất cả chư Phật

hóa hiện hình tướng ở nơi đây, chư vị thần chấp Kim cương kia, đều tùy theo đấy mà đi đến ứng hóa, ở nơi trú xứ của hết thủy Như Lai, luôn siêng năng, hết lòng giữ gìn, bảo vệ”

- Sở câu: “Thường làm trang nghiêm, thanh tịnh cung điện của Phật”: Là nói đến nghĩa thứ tư: Làm trang nghiêm. Đây là đức của thần chủ Thành. Đoạn kinh tiếp dưới nêu: “đều ở nơi vô lượng kiếp chẳng thể nghĩ bàn, làm trang nghiêm, thanh tịnh cung điện trú xứ của Như Lai...” Sở dĩ nêu lên thần Đạo tràng, đến khi giải thích thì lại dẫn thần chủ Thành, là do trong ấy có chữ “đẳng”, tức cùng với thần chủ Thành, thần đạo Tràng kết hợp làm nghiêm tịnh Đạo tràng. Vì trong phần tán thán đức của thần Đạo tràng chỉ nói: “đều ở nơi quá khứ được gặp vô lượng Phật, thành tựu nguyện lực, đầy khởi việc cúng dường rộng khắp”.

Giải thích: Do không có văn nói về sự làm nghiêm tịnh, nên cùng chọn lấy Văn của thần chủ Thành.

“Năm là cúng dường”: Là nói về nghĩa thứ năm, do nghĩa lặp lại nhiều nêu chỉ nêu dẫn về tướng chung. Kệ tán nơi phần sau của phẩm Diệu Nghiêm, về hoa, cờ phướn kia tức là nơi quyển thứ hai mươi hai, phẩm “Lên cõi Trời Đâu suất”.

- Sở câu: “Sáu là làm phát khởi”: Tức là Giải Thoát Nguyệt v.v...

Nghĩa thứ bảy (Nghe pháp, đạt được lợi ích) cũng là nêu dẫn chung. Các nghĩa thứ tám, chín, mười đều rõ ràng, có thể nhận biết:

Nghĩa thứ tám: Biểu hiện pháp.

Nghĩa thứ chín: Thuận theo sự chứng đắc.

Nghĩa thứ mười: Hiển bày lần nữa.).

2) *Sở câu:* “*Thứ hai là nguyên do của sự vân tập*, cũng có mười nhân”: Là nói về môn thứ hai: “Nguyên do của sự vân tập” cũng có mười nhân. Nhân tức là nguyên do.

3) *Sở câu:* “*Một là từng cùng với Như Lai Tỳ Lô Giá Na*”... Là nói về nguyên do thứ nhất. Tức trong phần nói về đức của Bồ tát, nêu: “Chư vị Bồ tát ấy, từ thời xa xưa, đều cùng với Như Lai Tỳ Lô Giá Na, tập hợp chung thiện căn, tu hạnh Bồ tát”.

“Hai là, nhờ bốn nhiếp pháp của Phật, từng được nhiếp thọ”: Tức là phần đầu của quyển thứ hai (kinh Hoa Nghiêm), tán thán chung về đại chúng vân tập, văn viết: “Như thế đều do, vào thời xa xưa, cùng với Như Lai Tỳ Lô Giá Na. ở trong vô lượng vô số kiếp, tu tập hạnh Bồ tát, dùng bốn Nhiếp pháp mà từng được nhiếp thọ”.

“Ba là, từ xưa, ở nơi sinh tử, nghe pháp viên mãn”: Tức là nêu dẫn nghĩa nơi Phẩm Nhập Pháp giới. Các hàng Thanh văn, từ xưa, ở nơi sinh tử chưa từng được nghe pháp này, nên chẳng thấy nghe. Trái lại, hiển bày về Bồ tát xưa từng được nghe.

“Bốn là, từng phát tâm lớn, hộ trì tất cả”: Tức là đức của Dạ Xoa vương, nêu rõ: “Đều dốc lòng gìn giữ tất cả chúng sinh”, đây cũng là nêu dẫn nghĩa. Như Hải Vân nói: “Bày tỏ tâm từ bi đối với kẻ có sự sợ hãi, cùng hết lòng hộ trì” tức là văn nói về điều này.

“Năm là, từ xưa đã phát nguyện lớn, nguyện phụng sự Phật”: Tức là đức của Thân chúng thân. Văn viết: “đều ở nơi thời xa xưa, thành tựu nguyện lớn, cúng dường, vâng theo, phụng sự tất cả chư Phật”.

“Sáu là, luôn gắn bó với Như Lai không hề cho là đủ”: Tức là đức của thân Túc Hạnh. Văn nêu: “đều ở trong vô lượng kiếp thời quá khứ, luôn gắn gũi với Như Lai, gắn bó không hề rời”. “Không hề rời bỏ” tức là không hề cho là đủ”.

“Bảy là, vui thích nghe chánh pháp, tâm không mỗi mệt”: Tức là đức của Càn Thát Bà vương. Văn có đoạn: “đều ở nơi pháp lớn, phát sinh lòng tin hiểu sâu xa, hoan hỷ, yêu mến, quý trọng, dốc tâm tu tập không biết mỗi mệt”.

“Tám là, khéo có thể diệt trừ tâm ngã mạn”: Tức là đức của thân chủ Phong (chủ về Gió). Văn nêu rõ: “đều dốc diệt trừ sạch tâm ngã mạn” Cũng là nói về đức của A-tu-la. Văn viết: “Thấy đã tinh tấn gắng phá bỏ chỗ ngã mạn cùng các thứ phiền não.”

“Chín là, phước đức, trí tuệ đã thanh tịnh, thân biến hiện khắp”: Là nói về đức của Bồ tát. Văn nêu: “Tất cả biển lớn công đức của Như Lai, cùng hội nhập nơi thân. Hết thấy quốc độ hiện có của chư Phật, đều theo nguyện lực mà đi đến”. Cũng dựa chung nơi nghĩa mà nói, gồm đủ hai sự trang nghiêm, thì mới có thể biến hiện khắp đến chỗ của chư Phật.

“Mười là, cùng một Pháp tánh, là chỗ phát sinh của biển lớn thiện căn”: Cũng là nói về đức của Bồ tát. Văn viết: “Đều phát sinh từ biển thiện căn của Như Lai”.

- Số câu: “Trong ấy có nguyên do của sự vân tập cũng chung cho ý nghĩa của sự vân tập”: Tức là nói về các nghĩa năm, sáu, bảy, tám.

Nghĩa thứ năm: căn cứ nơi nguyện từ xa xưa, theo nguyện mà đến, tức là ý nghĩa của sự vân tập. Do nguyện nên được đến, tức là nguyên do của sự vân tập.

Nghĩa thứ sáu: Căn cứ nơi sự gắn bó. Tâm vui thích gắn bó, tức là

ý nghĩa của sự vân tập. Do vui thích gắn bó nên được vân tập đến, tức là nguyên do của sự vân tập.

Nghĩa thứ bảy: Căn cứ nơi sự ưa thích nghe pháp lớn mà đến, tức là ý nghĩa của sự vân tập. Do vui thích mà được đi đến, tức là nguyên do của sự vân tập.

Nghĩa thứ tám: Căn cứ nơi sự dứt trừ ngã mạn, vì tán dương việc diệt trừ ngã mạn tức là ý nghĩa của sự vân tập. Do diệt trừ ngã mạn nên mới được ở nơi chúng hội, tức là nguyên do của sự vân tập.

Bốn nghĩa đầu (1, 2, 3, 4) và hai nghĩa sau (9, 10) chỉ là nguyên do... chẳng phải là ý nghĩa của sự vân tập.

- Số câu: “Cùng tùy theo các chúng, mỗi chúng đều có nguyên do riêng”: Tức văn nơi phần tiếp dưới của kinh, tùy theo tên mà tán dương về đức. Nhưng chỗ nêu dẫn ở trên tức là văn nói về sự việc này. Rõ ràng là nơi kinh, tùy theo chỗ thuận hợp nên tán dương đức chẳng giống nhau. Như Phong thần nói: “Trừ diệt sạch tâm ngã mạn” là nói về đại ý. Về hướng chung thì mười Nhân ấy là thông hợp khắp cho nhiều chúng, còn đây là nói rõ, tùy theo chung mà có nguyên do riêng.

4) *Sớ câu*: “*Phần thứ bốn là xác định số lượng*”: Là nói về môn thứ bốn trong mười môn nhằm làm rõ Tiết thứ sáu: “Vô số đại chúng vân tập đến pháp hội. Tác giả đã lược bớt, không bàn đến môn thứ ba là biện giải về loại:

Từ môn thứ nhất: “Ý nghĩa của sự vân tập” nên có mười loại:

1. Chúng ảnh hưởng.
2. Chúng Thường tùy.
3. Chúng Thủ hộ.
4. Chúng nghiêm hội.
5. Chúng cúng dường.
6. Chúng phát khởi.
7. Chúng đưng cơ.
8. Chúng biểu pháp.
9. Chúng chứng pháp.
10. Chúng Hiển pháp.

Văn nơi bản *Sớ giải* (môn thứ bốn: xác định số lượng) được chia làm ba:

- 1) Theo tướng biện minh riêng.
- 2) Từ câu: “Nhưng các chúng này” tiếp xuống: Là thông tỏ về chỗ kết hợp.
- 3) Từ câu: “Đây cũng như căn cứ nơi chỗ cùng riêng”: Là phần

dung thông.

5) *Sớ câu*: “*Phân thứ năm là Quyền, Thật*”: Là bàn về môn thứ năm.

Phần này gồm hai:

1. Biện giải chung về Quyền, Thật.

2. Từ câu: “Nếu đối chiếu với mười loại nêu trước” tiếp xuống: Là đối chiếu với trước để biện giải riêng.

Nói “Chư Phật cùng là Chủ-Bạn, chẳng phải là Quyền, chẳng phải là Thật”: Tức về Quyền, Thật có hai loại: Một là Bản cao, Tích thấp, như Phật là Bồ tát. Hai là Bản thấp, Tích cao, như Bồ tát là Phật. Nay đã là Phật thì chẳng phải là Tích thấp, vì Thật là Như Lai. Lại nữa, chẳng phải là Bản thấp, tức là Thật, chẳng phải là Quyền, đã không có Quyền để có thể đối chiếu, nên cũng chẳng phải là Thật, cùng với biển Quả.

- *Sớ câu*: “Xưa là Thầy của Thích Ca”: Ở đây có hai kinh: Một là kinh Phóng Bát, chỉ nói: “Xưa là thầy của Thích Ca”. Hai, chính là kinh Bồ tát xử Thai. Quyển thứ bốn của kinh này có đoạn:

*“Xét ta, thân thành Phật
Cõi này là rất nhỏ
Trong toà do có nghi
Nơi thai hiện biến hóa.
Thân ta như vi trần
Nay tại quốc độ khác
Rõ ba mươi hai tướng
Đâu đâu cũng đều hiện.
Xưa là thầy Năng Nhân
Nay là đệ tử Phật
Phật đạo thật lớn rộng
Thanh tịnh chẳng giảm tăng.
Ta muốn hiện thân Phật
Hai tôn chẳng cùng lập
Cõi này hiện thọ giáo
Cõi ta thấy thân Phật.”*

Phần tiếp theo nêu dẫn ý:

*“Cõi Phật tên Vô Ngại
Phật hiệu Thăng Tiên Tôn”.*

Phần kết nói: “Thân Ta là Nhu Thủ”. Lại nói:

“Quốc độ tên Cứu Cánh

Phật hiệu Đại Trí Tuệ”

Cũng là tóm kết thuộc về chỗ đã nêu: “Thân ta là Nhu Thử”.

- Sở câu: “Ứng hợp với cơ duyên chỉ là Thật”: Trên đến bậc Đẳng giác, dưới tới bậc trước Địa, đều có nghĩa lắng nghe, lãnh hội, đều cùng gọi là Thật. Tám loại còn lại là chung cho cả Quyền, Thật, có thể theo ý nhận biết.

6) Sở câu: “Đem điều ấy đối chiếu với Quyền, Thật nêu trước”: Đây là môn thứ sáu: “Nói về thứ bậc, quả vị”. Văn nơi bản Sở giải chia làm hai:

Một là chính thức biện minh.

Hai: Từ đây trở xuống là đối chiếu với phần trước để nhận định, phân biệt, đầu tiên là đối chiếu với môn thứ năm để nhận định, phân biệt. Nếu đối chiếu với mười loại nêu trước tức là đối hợp với môn thứ ba (Biện giải về Loại) để nhận định rõ.

7) Sở câu: “Phần thứ bảy là trước sau”: Là nói về phần thứ bảy. Tức là theo chỗ nêu bày về chúng. Các kinh khác hoặc theo chỗ trội bật, trước nêu ra Bồ tát, sau nêu về Thanh văn. Hoặc từ chỗ Ẩn giấu đến rõ ràng, hoặc trước nêu Thanh văn, sau nêu Bồ tát. Nay, vô số đại chúng ở đây, ai là trước? Văn nơi bản Sở giải phân làm ba:

1) Chính thức biện minh.

2) Giải thích chỗ vướng mắc.

3) Tóm kết đầy đủ về chỗ “Biểu thị pháp”.

Một: Nêu ra chỗ tán dương về đức trước sau chẳng đồng. Nhưng do Bồ tát là gốc, các loại kia là ngọn. Trong phần tán dương về đức tiếp sau, ba quyển trước nêu rõ việc tán dương của các loại xen lẫn kia. Phần sau quyển thứ năm mới nêu rõ việc tán dương của Bồ tát. Cho nên viết là: “Tìm ngọn để quy về gốc”.

- Sở từ câu: “Lại từ gốc xuất phát ra ngọn” tiếp xuống: Là đoạn hai, thông tỏ chỗ vướng mắc. Nghĩa là có người nêu vấn nạn: “Theo trong phần nêu trước, đã cho Bồ tát là gốc, các loại xen lẫn kia là ngọn. Trước gốc sau ngọn, tức hợp với bên trong của chư Thiên. Từ cõi trời Tự Tại, tiếp đến là nêu rõ về trời Quảng Quả, sau đây nêu về Tam Thiên v.v... Vậy sao trước biện minh về cõi Dục, sau mới nêu về sơ Thiên, Nhị Thiên v.v...? Đây là trước nhỏ sau lớn?”. Cho nên nay được giải đáp: Bồ tát là gốc, cũng như một Thừa. Các loại xen lẫn kia là ngọn, cũng như nêu ra ba Thừa. Trong ba Thừa thì đầu tiên là ở nơi Lộ Uyển chuyển pháp luân giảng về bốn Thánh đế, lần lượt quy về pháp lớn. Cho nên trước nêu ra cõi Dục, sau nêu cõi Sắc. Như thứ tự mà hướng lên, nên nói

là “Trước nhỏ sau lớn”. Do vậy cõi Tự Tại là ngọn. Ngọn tức là phần sau cùng. Thâu tóm ngọn để quy về gốc.

Lại có người nêu vấn nạn: “Trong phần tán dương về đức, biểu thị cho việc theo ngọn để quy về gốc. Sau, nêu rõ về Bồ tát, tức hợp với trước nêu rõ về chỗ tán dương của Nhật, Nguyệt Thiên Tử. Phần cuối cùng mới biện minh về chỗ tán dương của Trời Tự Tại. Vậy tại sao trong phần nói về các loại xen lẫn kia, trước lại biện minh về chỗ tán dương của Trời Tự Tại?” Nên ở đây cần được giải thích: Gọi là thâu tóm ngọn quy về gốc, ắt phải từ sâu đến cạn. Nghĩa là, Bồ tát là gốc của chỗ quy về. Các loại xen lẫn kia là ngọn của chỗ được thâu tóm. Thâu tóm ngọn ắt phải từ chỗ thù thắng. Do vậy, trước thâu tóm Đại thừa Quyền giáo. Như biểu thâu tóm trăm sông, ắt trước thâu tóm sông vừa, tiếp đến thâu tóm sông lớn, sau đấy là thâu tóm sông nhỏ, sau nữa là thâu tóm các ngòi, rạch. Cho nên thâu tóm để quy về Nhất Thừa, thì trước là thâu tóm Đại thừa Quyền giáo, tiếp theo thâu tóm hành Duyên giác, Thanh văn, sau đấy là thâu tóm các cõi Trời, người. Một điều thiện mảy may cũng đều được thâu tóm. Cho nên trước biện minh về chỗ tán dương của Trời Tự Tại, biểu thị trong chỗ được thâu tóm, trước là thâu tóm phần thù thắng. Sau, nêu rõ về Nhật, Nguyệt Thiên Tử, là biểu thị cho trong chỗ được thâu tóm ấy, sau là gồm thâu phần kém hơn.

- Số từ câu: “Nhưng đều nhằm hiển bày Pháp giới” tiếp xuống: Là đoạn ba, tóm kết đầy đủ về cho “Biểu thị pháp”, được chia làm hai:

Một: Tóm kết đầy đủ về tính chất thuận, nghịch tự tại.

Hai: Từ câu: “Lại biểu thị cho bốn mươi (hay 42) quả vị” tiếp xuống: Là tóm kết trọn vẹn về tính chất dung hợp, thấu triệt.

8) *Sớ câu: “Môn thứ tám là có không”*: Là nói về môn thứ tám. Văn nơi bản Sớ giải gồm hai:

Một: Biện minh riêng, được chia làm ba:

- Nêu rõ chung về ba loại trước: Đó là: Một, căn cứ nơi cảnh giới, không có cõi vô sắc. Hai, căn cứ nơi cõi, nẻo, không có địa ngục. Hai loại này chẳng phải là khí thế gian. Nếu theo tính chất chuyển sinh thì có Thiên tử địa ngục. Ba, căn cứ nơi Châu thì chỉ nêu ra châu Diêm Phù, ba châu còn lại thì lược bớt, không nói đến.

- Biện giải riêng về Loại thứ bốn.

- Hợp giải về sáu Loại còn lại.

Hai: Từ câu: “mười Loại trên là tùy theo Tướng mà nêu bày” tiếp xuống: Là nêu rõ tính chất viên dung.

- Sớ câu: “Bốn là căn cứ nơi Thừa thì không có hai Thừa, là giáo

bất công v.v...”: Là phần thứ hai, biện giải riêng về loại thứ tư. Được chia làm bốn đoạn:

Một: Chính thức biện minh

Hai: Từ câu: “Phần sau là hiển bày pháp” Là thông tỏ chỗ chỗ vướng mắc. Nghĩa là có người nêu vấn nạn: “Nếu không có hai Thừa thì trong Hội thứ chín sao lại có được?”. Cho nên ở đây cần giải đáp: Vì là nhằm hiển bày pháp. Lại còn có vấn nạn: “Nếu là nhằm hiển bày pháp thì phải có hai Thừa?”. Giải đáp: Cũng chẳng thấy nghe, cùng không giống nhau.

Ba: Từ câu: “Luận Đại Trí Độ viết” tiếp xuống: Là dẫn chứng, nêu rõ không có Tiểu Thừa là nghĩa “chẳng cùng chung”.

Bốn: Từ câu: “Hoặc kinh Đại thừa chỉ nêu ra” tiếp xuống: Là đoạn bốn, trở lại thông tỏ về chỗ vướng mắc do vấn nạn. Chính thức là thông hợp nơi Luận Đại Trí Độ, gồm cả việc thông tỏ về nghĩa đúng. Nghĩa là có người nêu câu hỏi: “Hiện có chỉ nêu ra Tiểu thừa mà là Đại thừa như kinh Kim Cương. Vậy sao nói trước nêu ra Tiểu thừa chỉ là kinh Tiểu thừa?”. Giải đáp: Vì là nhằm nêu dẫn để thu tóm. Luận Đại Trí Độ, ở chỗ này chỉ nêu tóm chung, nên chỉ nêu ra Tiểu thừa, là kinh Tiểu Thừa. Như kinh Kim Cương v.v.. riêng là một Lý. Nói, Hoặc chỉ nêu ra Đại thừa cũng chẳng phải là một Thừa, là do chủ bạn không gồm đủ, tức như kinh Lăng Già v.v..

9) *Sớ câu*: “*Môn thứ chín là nghe, chẳng nghe*”: Là nói về môn thứ chín.

Gồm ba phần:

Một: Chính thức biện minh

Hai: Từ câu: “Giá như chẳng nêu dẫn phần trước” tiếp xuống: Là thông tỏ chỗ vướng mắc. Tức là có người nêu vấn nạn: “Nói nếu căn cứ nơi Thật thì chúng hội chẳng cùng nghe. Như Lai thuyết pháp đã chẳng khởi phần trước mà hướng tới phần sau. Vậy sao những người nghe lại chẳng được cùng nghe?”. Cho nên ở đây cần giải đáp. Theo nơi Phật thì trước sau viên dung. Căn cứ nơi căn thì cùng chẳng tri giác (hay biết) Nên Bồ tát Pháp tuệ nói:

*“Tất cả diêm Phù đề
Đều nói Phật ở đấy
Chúng ta nay thấy Phật
Ở nơi đỉnh Tu di..”*

Tức rõ là đều chẳng cùng nhận biết.

- *Sớ từ câu*: “*Chín môn nêu trên*” tiếp xuống; Là phần ba, tổng

kết về nghĩa nơi chín môn nêu trên, để làm rõ Tiết thứ sáu: “Vô số đại chúng vân tập đến pháp hội”.

10) *Sớ câu*: “Môn thứ mười là giải thích Văn”: Là nói về môn sau cùng của Tiết Thứ sáu. Trong Hội thứ nhất, phần trước gồm có bốn mươi chúng, phân ra làm hai phần chính: Một là đồng sinh, phần còn lại là dị sinh.

- *Sớ câu*: “Cách giải thích khác vân vân đều chẳng phù hợp với ý của Luận”. Nghĩa là có chỗ giải thích: Thanh văn là đồng, Bồ tát là dị. Tức là, hàng Tiểu Thừa đoạn trừ Hoặc thì giống nhau. Hoặc có chỗ nói: Bồ tát xuất gia, Thanh văn là đồng. Còn lại đều là dị. Đây là căn cứ nơi hình tướng đồng. Cho nên hai cách giải thích nêu trên đều chẳng phải là ý của Luận. Do tám Hội nơi kinh không có hàng Thanh văn. Luận giải thích kinh Thập Địa, kinh cũng không nêu. Lúc mới thành chánh giác, không có hàng xuất gia. Hoặc cho rằng, vào bậc địa thứ nhất là đồng, là đồng chứng đắc nẻo chân. Còn lại đều là dị. Do nghĩa ấy nên bậc trước địa gọi là “dị sinh tánh”.

Có chỗ giải thích: Tám địa trở lên là đồng, là đồng về tướng vô lậu. Hai cách giải thích trên cùng trái với văn của Luận. Luận chủ chỉ nói: “Giải Thoát Nguyện là chúng đồng sinh”, vốn không từng nói “căn cứ nói quả vị của địa”. Lại nữa, Luận nêu rõ đại chúng thỉnh cho rằng, có chúng đồng sinh thỉnh, có hàng trước địa. Sở dĩ biết là có, do Bồ tát Kim Cang Tạng nói: “Có người hành trì chưa lâu, lãnh hội chưa đạt, theo thức mà hành trì chứ chẳng theo Trí. Nghe điều ấy thì sinh nghi, nên sẽ bị đoạ vào cõi ác. Ta vì thương xót họ nên không nêu bày”. Đại chúng vâng theo lời ấy nên thỉnh cầu. Tức nêu rõ trong đại chúng có người hành trì chưa lâu, tức là hàng trước địa.

Lại có lối giải thích: các loại xen lẫn là đồng, do sự thọ nhận nơi các cõi kia về thân cùng loại. Bồ tát là dị, do chẳng theo chỗ cùng loại với các chúng sinh kia. Đây cũng là trái với văn của Luận nói “Bồ tát Giải Thoát Nguyện là đồng”. Cho nên lại có cách giải thích: Bồ tát cùng các loại xen lẫn là đồng, là do pháp giới vốn không hai. Phần còn lại cùng là dị, là do pháp giới với nghĩa sai biệt. Đây là căn cứ nơi nghĩa Thật, há có thể cho là cách giải thích về chỗ khác nhau của đồng, dị? Nên biết, từ trước giờ đã nêu dẫn đều chẳng phải là sự giải thích xác đáng. Do đấy, văn nơi bản Sớ giải viết: “Cách giải thích khác v.v.. đều chẳng phù hợp với ý của Luận”.

- *Sớ từ câu*: “Thế nào gọi là đồng dị sinh” tiếp xuống; Phần trên là nêu ra Thể của đồng dị sinh. Nay, giải thích về nghĩa của đồng dị sinh.

Có hai cách giải thích: Một là căn cứ nơi sự tương. Hai là căn cứ nơi pháp được biểu hiện. Lại có chỗ đem bốn mươi chúng ấy phối hợp nơi quả vị của địa. Trong chúng đồng sinh được chia ra làm hai: Nghĩa là, mười Bồ tát mang hiệu Phổ tức là Nhân viên mãn, đối chiếu với Bồ tát ở trước dùng làm đối tượng được tin tưởng. Từ Hải Nguyệt Quang cho đến “cùng Chấp Kim Cang” là mười Trụ. Lại đem mười danh hiệu trong mỗi mỗi vị, như thứ lớp phối hợp với mười độ. Hải Nguyệt quang cùng với mười Bồ tát phối hợp với Trụ mới phát tâm. Gốc của quả vị nơi Trụ này tức là Đàn (Bố Thí). Mười Bồ tát kia lại phối hợp với Đàn, trong đó gồm đủ mười, tức khiến mười Trụ tự có một trăm Ba-la-mật, nên đối với năm vị có năm trăm pháp Ba-la-mật, do nơi quả vị Đẳng Giác cũng có mười bậc. Từ thần Chủ Giá tiếp xuống mười chúng thì phối hợp với thập Hạnh. Từ A-tu-la trở xuống thì phối hợp với thập Hồi Hương. Từ cõi Trời Ba mươi ba trở xuống thì phối hợp với thập Địa. Mười Bồ tát cùng mang hiệu Phổ nêu trước là địa Đẳng giác... Tức là bốn mươi chúng dùng phối hợp với ba Hiền mười Thánh. Phần tiếp sau, chúng Sư Tử Toà dùng phối hợp với quả vị đẳng giác, chúng My gian xuất, dùng phối hợp với quả vị Diệu giác. Tức bốn mươi hai chúng phối hợp với bốn mươi quả vị, đối với Lý là hết sức thích đáng.

- Số câu: “Nay, thứ nhất, phạm bậc Thánh là vô danh”: Đây, trước là nêu rõ tổng quát về ý chính. Gồm ba chi tiết:

Một: Nêu chung. Không danh mà xác lập danh. Trang Tử nói: “Chỉ nhân vô kỹ, thần nhân vô công, Thánh nhân vô danh” (Bậc chí nhân không thấy có mình, bậc thần nhân không nhớ đến công mình, bậc Thánh nhân không nghĩ đến tên mình. Thiên Tiêu điều du, theo bản dịch của Nguyễn Duy Cận)

Nay theo nghĩa lợi sinh mà ở nơi vô danh miễn cưỡng lập danh.

Hai: Từ câu: “Tuy đạt được danh với nghìn sự sai khác” tiếp xuống: Là phần biện giải chung về lý do của sự lập danh. Từ đây trở xuống là biện giải về nhân riêng của sự lập danh. Nói: “Phần nhiều dựa nơi hành đức”, là do cũng có tánh của nhân, cha mẹ của nhân v.v...

Ba: Từ câu: “Hành đức đều gồm đủ”: Là thông tỏ chỗ vướng mắc. Nghĩa là có người nêu vấn nạn: “đã dựa vào hành đức, mà chư Bồ tát thì đức hành đều gồm đủ, vậy sao lại thành riêng?” Nên ở đây cần giải đáp: Tùy theo chỗ thích ứng mà nêu riêng, tùy theo phương tiện mà thích nghi. Tức là như có câu kệ:

*“Đệ tử, tâm Bồ đề kiên cố
Theo thầy thọ nhận vị Quán đảnh*

*Dốc tu định tuệ thường quan sát
Vào sâu môn nghiệp dụng thiện xảo.”*

Tức là Bồ tát Phổ Hiền. Lại nói:

*“Dẫn dắt chúng sinh nẻo Bồ đề
Dùng bốn nhiếp pháp mà thâm giữ”.*

Tức là Bồ tát Kim Cang Vương. “Luôn mở đại bi chưa từng lìa”, tức là Bồ tát Kim Cương Ái. “Thấy hành thiện nhỏ liền khen ngợi”, tức là Bồ tát Kim Cang Thiện Tai. “Bố thí vô trụ như hư không”, tức là Bồ tát Kim Cương Bảo, cũng là tên gọi riêng của Bồ tát Hư không Tạng. “Hay dùng trí sáng phá ngu tối”, tức là Bồ tát Kim Cương Nhật, cũng gọi là Kim Cương Quang. “Có chỗ vui cầu thường chẳng trái” tức là Bồ tát Kim Cương Tràng. “Cười trước nói sau khiến tâm vui”, tức là Bồ tát Kim Cương Tiểu. “Ở nơi pháp diệu không hề nhiễm”, tức là Bồ tát Kim Cương Pháp. “Khéo dùng Bát-nhã trừ các sử”, tức là Bồ tát Kim Cương Lợi, cũng là Bồ tát Văn Thù Sư Lợi. “Pháp luân vô thượng luôn không thối” tức là Bồ tát Kim Cương Nhân, cũng gọi là Bồ tát Kim Cương Chuyển Pháp Luân. “Bốn biện tại thuyết không gì sợ” là Bồ tát Kim Cương Ngữ Ngôn. “Chư Phật, chúng sinh, sự nghiệp hợp” tức là Bồ tát Kim Cương Nghiệp. “Luôn đủ thế vững từ bi giáp”, tức là Bồ tát Kim Cương Hộ, cũng gọi là Bồ tát Kim Cương Giáp Trụ. “Phá diệt loài ma, thắng mọi quân” tức là Bồ tát Kim Cương Dược Xoa, cũng gọi là Bồ tát Kim Cương Nha. “Kiên trì nơi các môn bí mật của chư Phật”, tức là Bồ tát Kim Cương Quyền. Lại như nhân nơi âm thanh để tế độ muôn loài, tức là Quan Âm. Từ nơi bàn tay tuôn mưa hoa nên gọi là Bồ tát Hoa Thủ. Thấy đều tùy theo đức độ, tùy theo sự thích ứng, thuận hợp.

- Sở câu: “Nay, thứ nhất, hiệu Phổ của mười tên gọi (Bồ tát) là phần chung của cái riêng”: Tức như có người nêu vấn nạn: “Trước đã nói, mười hiệu Phổ là hiển bày đức của tướng chung nơi Pháp giới. Thế sao được lại có Phổ đức (Đức hiện khắp) Phổ quang (Ánh sáng hiện khắp) với những sai biệt?”, nên ở đây cần được thông tỏ.

- Sở từ câu: “Đây là chư Phật xưa nay” tiếp xuống: Là biện minh về lý do của việc nêu dẫn ở trước. Phần này có thể nhận biết.

Tuy nhiên, chỗ giải thích về tên gọi kia, đều dùng phần văn tiếp dưới, với chỗ pháp môn đạt được để tạo nên sự dung hợp thấu triệt. Do đạt được giải thoát, nên đều theo chỗ đạt được mà lập danh. Sở dĩ trước gọi: “Dựa nơi hành đức mà xác lập”, điều này nếu chẳng rõ, thì nên tìm nơi phần tiếp dưới, tự sẽ thấy rõ ràng.

- Sở từ câu: “Lại, Tỳ có nghĩa là vô số, đủ thứ đủ loại” tiếp xuống:

Là phần thứ hai, giải thích danh hiệu Tỳ Lô. Do chữ Phạm bao hàm nhiều nghĩa nên phải có phần giải thích này. Văn được chia làm hai:

Một: Biện minh tổng quát.

Hai: Từ câu: “Cho nên kinh Phổ Hiền Quán viết” tiếp xuống: Là nêu dẫn kinh để giải thích riêng.

Nhưng kinh này do Bồ tát Phổ Hiền khiến hành giả sám hối. Hành giả hỏi: “Con ở nơi chốn nào mà sám hối?” Nên có phần chỉ giáo ấy. Nay, do nơi bản Sở giải nêu dẫn kinh theo lối gián cách, ngắt đoạn. Đoạn kinh ấy gồm đủ, liên tục là: “Phật Thích Ca Mâu Ni gọi là biến hiện khắp tất cả các xứ của Tỳ Lô Giá Na, vì trú xứ của đức Phật kia gọi là Thường Tịch Quang. Là trú xứ được tạo thành do chỗ thâm tóm của pháp Ba-la-mật Thường. Là trú xứ được an lập từ pháp Ba-la-mật Ngã. Là trú xứ được diệt trừ mọi thứ hình tướng của pháp Ba-la-mật Tịnh. Là trú xứ chẳng nắm bắt được hình tướng nơi thân tâm của pháp Ba-la-mật Lạc. Là trú xứ chẳng thấy tướng của các pháp có không. Như sự giải thoát tịch tĩnh, cho đến Bát-nhã Ba-la-mật, là pháp thường trụ của Sắc”.

Song, văn nơi kinh Phổ Hiền Quán tự phân ra phần giải thích kinh.

- Sở câu: “Chủ, Bạn có ba”, một là “Chủ Bạn hồi hướng” tức là chỗ tu tập là các thiện căn đã hồi hướng, nay thành Phật thì lần lượt là Chủ Bạn. Hai là “Chủ Bạn đồng hành”, tức đồng tu các hành về Thiên, Giới v.v... Ba là “Chủ Bạn như tướng”, tức cả hai đều xứng hợp với Tánh, hiển nhiên là cùng gồm thâu.

- Sở câu: “Nghĩa là đức của Phật vô biên”: Là giải thích về nghĩa biển, lấy ý từ kinh Kim Quang Minh. Kệ nơi kinh ấy nêu:

*“Đức Phật vô biên như biển cả
Trong ấy chứa châu báu vô hạn
Nước đức trí tuệ luôn tràn đầy
Trăm ngàn định thắng cùng sung mãn”.*

Tức là giống như biển cả.

- Sở câu: “Từ chính nơi biển thiện căn của Phật sinh ra”: Là do Phổ Hiền v.v... Đều tự viên mãn mười Thân. Trong mười Thân có Thân Như Lai. Dựa nơi thân Phật mà khởi diệu dụng của Bồ tát, nên gọi là “từ nơi kia sinh ra”

- Sở từ câu: “Phàm bậc đại sĩ ắt quý chuộng nơi đức” tiếp xuống: Là phần trước nhằm làm sáng rõ ý tán dương. Hai câu trước là nêu lên. “Quý chuộng nơi đức, mở rộng nẻo hành hóa”, tức như Sách Chu Dịch,

phần Hệ Từ có câu: “Tử viết: Dịch kỳ chí hĩ hồ! Phù dịch Thánh nhân sở dĩ sùng đức nhi quảng nghiệp giả” (Thầy Khổng nói: Đạo Dịch tinh diệu thay! Thánh nhân dùng nó mà đưa đức mình lên cao, mở rộng sự nghiệp của mình. Hệ Từ, chương bảy, theo bản dịch của Nguyễn Hiến Lê).

Chú giải: Tận cùng nơi Lý, hội nhập nẻo thần diệu tức là sự quý chuộng nơi đức kia. Tế độ cả muôn loài tức sự nghiệp được mở rộng. Đoạn tiếp theo viết: “Trí thì cao mà xử sự (lễ) thì khiêm hạ. Về phần cao đó là bắt chước Trời, về phần khiêm hạ (thấp) là bắt chước đất”. (Theo bd của NHL)

Chú giải: Trí do được sùng chuộng là quý. Lễ do sự khiêm hạ mà đắc dụng. Lại nói: “Đức tràn đầy, sự nghiệp lớn lao, đó là chỗ tốt bậc”! Phong phú, dồi dào là sự nghiệp lớn. Ngày một đổi mới là đức tràn đầy.

Câu: “Hư tâm ngoại thân” (Khiến tâm rỗng lặng, đặt thân ra ngoài) tức là ý của Lão Tử. Sách Đạo đức kinh, Thiên thượng, chương ba có câu: “Lòng thì hư tĩnh, bụng thì no, tâm chí thì yếu (không ham muốn, không tranh giành) xương cốt thì mạnh”. (Theo bd của NHL) Lại nói: “đặt thân mình ở sau mà thân lại được ở trước. Đặt thân mình ra ngoài mà thân mình mới còn được” (Hậu kỳ thân nhi thân tiên, ngoại kỳ thân nhi thân tồn. Nguyên văn câu trước là: “Hư kỳ tâm, thật kỳ phúc, nhược kỳ chí, cường kỳ cốt”). Nay mượn lời ấy, tức là Bồ tát luôn khiến tâm mình rỗng lặng, bao la; trí dứt tuyệt mọi nẻo chủ thể-đối tượng, quên mất thân mình muôn loài, hoàn toàn là nhằm “lợi tha”. Cho nên phần kinh tiếp dưới có đoạn:

*“Bồ tát vốn tu hành công đức
Chẳng vì riêng mình cùng người khác
Chỉ đem tâm, trí tuệ tối thượng
Lợi ích chúng sinh nên hồi hướng”.*

Tức là ý ấy.

- Số từ câu: “Quý chuộng đức nên..” tiếp xuống: Là phần thứ hai, giải thích về bốn sự nêu trước. Có thể nhận biết.

- Số câu: “Trong năm Nhãn thì Tuệ nhãn là quan sát về Lý”: Năm nhãn là : Nhục nhãn (mắt thịt, mắt thường) Thiên nhãn (mắt Trời) Tuệ nhãn (mắt Tuệ) Pháp nhãn (mắt Pháp) và Phật nhãn (mắt Phật). Giải thích về hình tướng như nơi Phẩm Ly Thế gian. Nay chỉ chọn lấy Tuệ nhãn. Nói “mười nhãn”, tức ngoài năm nhãn nêu trên, lại thêm năm Nhãn, nhưng về nghiệp dụng có nhiều dị biệt. Văn nêu: “Gọi là Nhục

nhãn tức nhận thấy tất cả hình sắc. Thiên nhãn là thấy được tâm niệm của tất cả chúng sinh. Tuệ nhãn là nhận thấy cảnh giới nơi các căn của hết thảy chúng sinh. Pháp nhãn là thấy tất cả pháp như tướng thật của chúng. Phật nhãn là thấy được mười lực của Như Lai. Trí nhãn là sự nhận thức, lãnh hội về các pháp. Quang minh nhãn là thấy hào quang sáng tỏa nơi Phật. Xuất sinh tử nhãn là thấy rõ nẻo Niết-bàn. Vô ngại nhãn là đối tượng được nhận thức không bị chướng ngại. Nhứt Thiết Trí nhãn là sự nhận thức về pháp giới toàn diện”.

Giải thích: Nhận thấy cảnh giới của các căn, tức là nhận thức về Sự. Tức trong năm Nhãn, đồng với chỗ thấy của Pháp nhãn. Nói về Minh (sáng tỏ) và Triệt (thấu triệt) thì Minh là phối hợp Trí nhãn trong mười Nhãn. Triệt là phối hợp Tuệ nhãn trong năm Nhãn.

- Số câu: “Về chiều dọc thì hội nhập sâu xa không bờ bến”: Tức nơi kinh Pháp Hoa nói: “Thiền định, trí tuệ, tam muội giải thoát hội nhập sâu xa không bờ bến.”

- Số từ câu: “Tức ứng hợp với người được nhiếp thọ” tiếp xuống: Tức là văn nơi kinh Thắng Man. Nói “do ở đây hành trì gồm đủ, hội nhập nơi chánh pháp”, là chọn lấy ý để tóm kết. Đoạn kinh kia viết: “Chế ngự (chiết phục) và thu phục (nhiếp thọ) thì khiến cho chánh pháp được tồn tại lâu dài”. Đa phần thì chế ngự hạng cứng cõi, còn thu phục hạng yếu kém.

- Số câu: “dựa theo Luận Phật Tánh nói có năm Tạng”: Tức nơi Luận Phật Tánh, quyển thứ hai, phần Biện giải về Tướng, phẩm thứ bốn là Tự Thể Tướng. Trong phần thứ nhất có hai nghĩa: Một là Tự Thể tướng. Lại giải thích: Tự Thể Tướng có hai thứ: Một là Tướng riêng. Hai là tướng chung. Tướng riêng có ba loại: Một là Như ý công đức. Hai là vô dị Tánh. Ba là Nhuận hoạt Tánh.

Gọi là “Tướng Như ý công đức”, nghĩa là Như Lai Tạng có năm thứ: Một là Như Lai tạng, tự tánh là nghĩa của Tạng ấy. Tất cả các pháp không ra ngoài tự tánh của Như Lai, tướng là vô ngã. Cho nên nói “Hết thảy các pháp là Như Lai tạng”. Hai là Chánh pháp tạng, nhân là nghĩa của Tạng ấy. Do tất cả chánh pháp của Thánh nhân như Bốn niệm xứ v.v... đều dùng Tánh ấy làm cảnh, chưa sinh thì được sinh, đã sinh rồi thì được viên mãn. Do đấy nói đó là Chánh pháp tạng. Ba là Pháp thân tạng, “đạt đến tận cùng” là nghĩa của Tạng này. Ở đây, tất cả Thánh nhân tin tưởng, ưa thích nơi “Chánh tánh”, tin ưa nơi “Nguyện nghe”. Do nơi tín tâm đó, nên khiến cho các Thánh nhân đạt được bốn đức, cho đến vượt hơn hàng hà sa số tất cả công đức của Như Lai. Cho nên nói

“Tánh ấy gọi là Pháp thân tạng”. Bốn là Xuất Thế tạng, chân thật là nghĩa của Tạng này. Thế gian có ba điều lỗi: Một: Đối trị có thể diệt tận, nên gọi là thế gian. Pháp này thì không có đối trị, nên gọi là xuất thế. Hai: Trụ nơi bất tịnh, nên gọi là thế gian. Do quả báo của tâm hư vọng, nên niệm niệm sinh diệt chẳng trụ. Pháp này thì chẳng như vậy, nên gọi là xuất thế. Ba: Do có nhận thức điên đảo, tâm ở nơi thế gian, nên luôn có nhận thức điên đảo... do nhận thức hư vọng nên gọi là thế gian. Pháp này có thể vượt khỏi thế gian nên gọi là chân thật, tức Xuất thế tạng. Năm là, Tự Tánh thanh tịnh tạng, bí mật là nghĩa của Tạng ấy. Nếu tất cả các pháp thuận theo tánh này, thì gọi là Nội, là chánh chẳng phải là tà, nên gọi là Thanh tịnh. Nếu các pháp trái nghịch với Lý ấy, thì gọi là Ngoại, là tà chẳng phải là chánh, nên gọi là đục nhiễm. Do vậy gọi là “Tự Tánh thanh tịnh tạng”. Kinh Thắng Man viết: “Thưa Thế Tôn! Phật tánh là Như Lai tạng, là Chánh pháp tạng, là Pháp thân tạng, là Xuất thế tạng, là Tự tánh thanh tịnh tạng”. Do nói về năm nghĩa của Tạng ấy, nên “công đức như ý” được hiển bày. Vì nhằm làm rõ nghĩa ấy nên nêu ngọc báu Như ý làm dụ. Ví như có người do nghiệp đã tạo từ đời trước, nên có được ngọc báu Như ý. Được ngọc báu ấy rồi thì có thể tùy theo ý mình, mọi sự việc ưa thích tự nhiên thành tựu. Phật tánh cũng thế, do gần gũi, được sự dẫn dắt của Thiệu tri thức, tu tập các nẻo phước tuệ, cảm được tánh ấy, nên tùy theo ý của người tu tập, mỗi mỗi đều tự đạt quả vị của ba Thừa, nên “Như ý công đức” là tướng được nói đến trước hết.

Giải thích: Văn nơi bản Sở giải nêu dẫn về năm Tạng, thì sự giải thích của đại sư Hiền Thủ về Tạng thứ năm, tức nơi Luận là Tạng thứ hai: Chánh pháp Tạng. Về tên gọi thì có một ít khác nhau, nhưng về ý nghĩa chính thì giống nhau. Chọn lấy phần sau cùng, thuận hợp với nghĩa Pháp giới tạng của kinh, nên ở nơi Tạng thứ năm lại gọi là Pháp giới tạng. Tuy nhiên, Chánh pháp tạng của Luận gọi Nhân là nghĩa của tạng ấy. Nay, nơi bản Sở giải thì gọi “Chung cho cả Nhân Quả”. Nghĩa là có thể cùng với nhân quả nơi công đức của các quả vị làm Nhân. Luận viết: “Hết thấy Thánh nhân đều lấy các pháp Bốn niệm xứ v.v.. mà làm nhân”.

- Sở từ câu: “Tạng của đối tượng được chứng đắc là bình đẳng, nên không phân biệt mới khế hợp” tiếp xuống: Là giải thích về Trí không sai biệt. Được phân làm hai:

Một: Chính thức giải thích.

Hai: Thông tỏ chỗ vướng mắc.

Trong phần một có ba cách giải thích, cùng hợp thành một nghĩa:

- Trí tự nó không sai biệt. Như dùng cái lọng tròn thì xứng hợp nơi cái hộp đựng tròn. Nay chỉ bàn về cái lọng tròn, tức là đối tượng được chứng đắc bình đẳng, nên Trí không sai biệt mới chứng đắc nơi Lý (Trí ấy chẳng phải là chủ thể chứng đắc).

- Từ câu “Tức do nghĩa nêu trên” tiếp xuống; Là nghĩa thứ hai, chủ thể-đối tượng không khác, nên Trí không sai biệt. Như “Ngư phù” cùng thích hợp.

- Từ câu “Lại, Trí của chủ thể chứng đắc ấy” tiếp xuống: Là nêu rõ về một vị, không sai biệt. Như nước hoà với sữa.

Nói “đây lại có hai”: Nghĩa là, trước là Chân không một vị, sau là Diệu hữu một vị. Trước là vô tướng, sau là Pháp tánh.

- Sở từ câu: “Nếu đều là một vị” tiếp xuống: Là phần hai, giải rõ chỗ vướng mắc do vấn nạn. Ở đây, trước nêu câu hỏi. Sau, từ câu: “Bậc cổ đức giải thích” tiếp xuống: Là giải đáp. Trong phần giải đáp có hai:

Một là nêu giải đáp có từ trước.

Hai là diễn rộng theo ý hiện nay.

Trong phần một có ba chi tiết:

- Chính thức giải thích: Nghĩa là, Trí cùng dứt hết nên chẳng có, tức đồng như một vị. Có thể khiến cho Trí cùng dứt hết nên chẳng không, tức Trí có công năng phản chiếu cái rỗng lặng của Trí. Không chấp giữ nơi Trí, thì đây là Chân Trí, nên chẳng phải là không có Trí.

- Từ câu “Chẳng như thế” tiếp xuống; Là giải thích ngược lại. Ngược lại thành nghĩa của “Chẳng có một vị”.

- Từ câu: “Do đó, ở nơi Cảnh thì không ngăn ngại Chân mà luôn là Tục” tiếp xuống: Là tóm kết, xác nhận. Trong ấy có hai ý:

Một: Do soi chiếu tĩnh lặng, đối nơi hai cảnh Chân, Tục, biện giải chẳng phải là một, khác.

Hai: Từ câu “Cảnh thì không có là bất nhị” tiếp xuống: Là tóm kết, xác nhận tính chất không sai biệt.

- Sở từ câu: “Những giải thích từ trước giờ” tiếp xuống: Là phần hai, diễn rộng theo ý hiện tại. Được chia làm ba chi tiết:

- Xác nhận sự giải thích đã có từ trước.

- Từ câu: “Chưa tận cùng nơi cội nguồn” tiếp xuống: Là biện giải về chỗ thuận, trái.

- Từ câu: “Nay chính thức giải thích” tiếp xuống: Là bàn rộng về nghĩa.

Thứ nhất: Xác nhận sự giải thích đã có từ trước: Nêu rõ có văn căn

cứ xuất xứ nơi Luận Khởi Tín, dẫn ra ý của Luận, tức khiến cho cách giải thích ấy chưa đạt đến tận cùng ngọn nguồn. Nghĩa là, trong phần tóm kết xác nhận ở trước, đối nơi Cảnh chẳng ngăn ngại Chân mà luôn Tục. Trí thì chẳng ngăn ngại chỗ tĩnh lặng mà thường soi chiếu. Tuy làm rõ chỗ chẳng ngăn ngại, nhưng nếu đối chiếu riêng, ý dùng Tâm tĩnh lặng đối nơi Cảnh Chân; Tâm soi chiếu đối nơi Cảnh Tục. Do Chiếu đối nơi Tục thì Tâm, Cảnh chẳng phải là một, do tĩnh lặng đối với Chân, nên Tâm, Cảnh chẳng phải là khác. Vậy rõ là chỉ mỗi chiếu đối với Tục, chỉ mỗi tĩnh lặng đối với Chân.

Thứ nữa, tuy hai Cảnh của có-không cùng dung thông, nhưng hai Tâm tĩnh lặng-soi chiếu chẳng được nói đến. Cảnh thì chẳng ngăn ngại Tục mà luôn là Chân. Tâm thì chẳng ngăn ngại soi chiếu mà thường tĩnh lặng. Tức Tâm Cảnh chẳng phải là khác. Cho nên biết rõ bản ý cùng đối chiếu theo nẻo riêng. Do vậy, nay nơi bản Sở giải dùng ý ấy, nêu rõ ý nơi Luận, cho rằng, chân lý vắng lặng cùng với “Chỉ tịch” thuận hợp. Tục để lưu động, cùng với “Quán chiếu” thuận hợp.

Nói: “Trong Luận Khởi Tín v.v... chính là cách giải thích này”: Là nêu ra chỗ được căn cứ kia. Vân vân (đẳng) là chỉ cho Luận du Già cùng các kinh, Luận riêng. Nói “Trong Luận Khởi Tín”, tức trong phần bàn về Tín tâm của sự tu tập nơi Luận ấy có đoạn: “Làm thế nào để tu tập môn Chỉ, Quán? Gọi là Chỉ, nghĩa là dừng dứt tất cả mọi hình tướng của cảnh giới, tùy thuận pháp Xa-ma-tha (chỉ) để quan sát nghĩa. Gọi là Quán, tức là phân biệt về tướng sinh diệt của nhân duyên, thuận theo pháp Tỳ Bát Xá Na (Quán) để quan sát về nghĩa. Thế nào là Tùy thuận? Do hai nghĩa ấy dần dần tu tập chẳng hề lìa nhau, nên cả hai cùng hiện tiền. Như tu tập về Chỉ thì ở nơi chốn tịch tĩnh, ngồi ngay thẳng, ý tập trung không loạn, chẳng dựa vào hơi thở, chẳng dựa nơi hình sắc, chẳng dựa nơi hư không, chẳng dựa nơi đất nước gió lửa, cho đến chẳng dựa vào chỗ thấy nghe, hiểu biết. Tất cả mọi Tướng theo niệm đều dứt trừ, cũng diệt trừ luôn cả Tướng. Do tất cả các pháp xưa nay là không có tướng. Niệm niệm chẳng sinh, niệm niệm chẳng diệt. Cũng chẳng được theo niệm về cảnh giới ngoài Tâm. Sau, dùng Tâm trừ Tâm. Tâm nếu còn dong ruổi thì phải thâm nhiếp để trụ nơi chánh niệm. Chánh niệm ấy, nên biết chính là Tâm, không có cảnh giới bên ngoài, tức ở nơi tâm đó cũng không có tự tướng, niệm niệm chẳng thể nắm bắt được. Nếu từ chỗ ngồi đứng dậy, đi lại tới lui có chỗ hiện bày, ở nơi tất cả mọi thời, luôn nhớ nghĩ về phương tiện, tùy thuận xem xét, tập lâu được thuần thực, thì Tâm ấy được an trụ. Do Tâm được an trụ

nên dần dần mạnh mẽ, sắc bén, tùy thuận được hội nhập pháp Tam muội Chân như”.

Giải Thích: Phần nêu trên là văn của Luận. Trong Chỉ thì biết rõ là vô tướng, chẳng sinh chẳng diệt. Trong Quán thì luôn nhớ nghĩ về phương tiện cùng phân biệt tướng sinh diệt của nhân duyên, nên rõ là Chỉ thuận nơi Lý, Quán thuận nơi Sự. Lại, văn nơi phần tiếp sau của Luận viết: “Lại nữa, nếu người chỉ tu tập nơi Chỉ, thì tâm sẽ bị chìm đắm, hoặc khởi lên sự biếng trễ, không ưa thích các điều thiện, xa lìa tâm đại bi. Do vậy cần tu Quán. Tu tập về Quán, thì quán tất cả các pháp hữu vi nơi thế gian là pháp không tồn tại lâu, phút chốc chuyển biến, tan hoại; hết thấy nẻo hành của Tâm, thì niệm niệm sinh diệt, do vậy nên phải khổ v.v...”

Giải thích: Ở trên cũng hầu hết theo Sự để nêu rõ về Quán.

Lại như phần tiếp dưới của Luận nói: “Chỉ trừ lúc tĩnh tọa chuyên niệm nơi Chỉ, còn như tất cả thời còn lại đều phải quan sát điều nên làm, không nên làm, tức Chỉ, Quán cùng hành trì. Chỗ gọi tuy suy niệm về tự tánh của các pháp là không sinh, nhưng lại là suy niệm về chỗ nhân duyên hoà hợp tạo nên các nghiệp thiện ác cùng quả báo vui khổ, chẳng mất, chẳng bị hủy hoại. Tuy suy niệm về nhân duyên tạo nên nghiệp báo thiện ác, nhưng cũng là suy niệm về tánh chẳng thể nắm bắt được.”

Giải thích: Đây là chỗ cùng hành trì cả hai pháp. Cũng làm rõ suy niệm về tự tánh chẳng sinh là Chỉ. Suy niệm về nhân duyên hoà hợp là Quán. Cho nên văn nơi bản Sở giải nêu ra ý của Luận, cho rằng: Chân lý vắng lặng cùng với pháp Chỉ Tịch thuận hợp. Tục để lưu động cùng với pháp Quán chiếu thuận hợp.

Nhưng ở trên nói “vân vân” (đẳng) là chỉ cho Luận Du Già, quyển bảy mươi bảy cũng nói Thiên định có ba loại: Một là Xa-ma-tha (chỉ), hai là Tỳ-bát-xá-na (Quán) và Ba là liên kết cả hai thứ ấy. Về ý chính thì phần lớn là giống với Luận Khởi Tín, nên dung chữ vân vân” (Trong Luận Khởi Tín vân vân).

- Sở từ câu: “Chưa đạt tới chỗ tận cùng nơi ngọn nguồn kia” tiếp xuống: Là phần hai, biện giải về chỗ thuận trái.

Văn tuy thuận theo Luận, nhưng chưa rõ các Luận khác. Vả chẳng, căn cứ nơi một tướng, nên đem Tịch, chiếu đối kháng với Chân, Tục thì có chỗ trái.

- Sở câu: “Do khiến soi chiếu nơi Chân chẳng được gọi là chiếu. Lúc soi chiếu nơi Tục chẳng được cho là Tịch”: Là nêu ra lý do có chỗ

trái kia, do đem Tịch đối với Chân, nên lúc soi chiếu riêng về Chân thì không có toả chiếu. Do đem Chiếu đối với Tục, nên lúc quán riêng về Tục thì không có tĩnh lặng. Do đấy, thấu gồm chung ý nơi kinh, Luận: Hoặc dùng quán về Lý đối nơi Chỉ về Sự, nghĩa là khế hợp nơi Lý thì Chỉ sai lạc. Hoặc dùng quán về Sự đối nơi tĩnh lặng của Lý, tức là vô niệm, không nhận biết về Cảnh. Hoặc quán về sự đối nơi tĩnh lặng của Sự, nghĩa là quán nơi một Cảnh, tâm chẳng dao động. Hoặc quán về Lý đối nơi tĩnh lặng của Lý, thì quên mất Tâm soi chiếu tận cùng. Lược nêu bốn trường hợp ấy, được diễn rộng nơi Phẩm Hiền Thủ. Đây là do căn cứ nơi một mình Quán. Nếu căn cứ nơi tính chất dung hợp của cả Sự, Lý, thì như phần tiếp dưới nơi Văn bản Sở giải đã nêu. Còn như dựa theo chỗ giải thích của bậc cổ đức thì hoàn toàn không có Chỉ về Sự, quán về Lý. Vậy thì sao có được chỗ nhất tâm của ba Quán, chỗ cùng liên kết của ba Chỉ? Như nói “Căn cứ nơi Chân thì Cảnh, Trí không hai. Căn cứ nơi Tục thì Cảnh, Trí chẳng phải là một, đây thì có Lý. Nhưng chỗ tóm kết kia cho rằng, Cảnh thì không, có chẳng hai; Trí thì tĩnh lặng, soi chiếu cùng dung hợp. Cho nên biết rõ, trở lại dung hợp nơi Quán của soi chiếu về Sự, chỗ tĩnh lặng của sự khế hợp nơi Lý. Xin xem xét kỹ.

- Sở từ câu: “Nay, chính thức giải thích” tiếp xuống: Là phần ba, bàn rộng về nghĩa chính theo hiện nay, được chia làm bốn:

1. Dựa theo chứng lý để giải thích nghĩa Cảnh, Trí chẳng phải là một, khác.
2. Căn cứ nơi chỗ soi chiếu về Tục để biện minh.
3. Căn cứ chỗ cùng dung hợp của Sự, Lý để giải thích.
4. Căn cứ chỗ viên dung của ba Quán để giải thích.

Một: Tức là ý nơi bàn Luận về Bát-nhã Vô Tri của đại sư Tăng Triệu (384-414) mà nơi bản Sở giải đã ngắt đoạn để giải thích. Đoạn Luận ấy trước có câu hỏi: “Cái vô của Thánh Trí, cái vô của Trí mê lầm đều là không sinh diệt. Vậy thì có gì khác nhau? Đáp: Cái Vô của Thánh Trí là “Vô Tri”. Còn cái vô của Trí mê lầm là “Tri vô”. Nói là vô thì tuy đồng, nhưng cái ý nghĩa chủ yếu của vô thì khác. Vì sao? Là vì, chân tâm của bậc Thánh thì rỗng lặng, tịch tĩnh, không có Tri để có thể vô nên gọi là Vô tri, chẳng phải là tri về Vô. Trí mê lầm có đối tượng Tri, là có Tri để vô, nên gọi là Tri Vô, chẳng phải là Vô Tri. Vô Tri tức cái Vô của Bát-nhã. Tri Vô tức là cái Vô của Chân đế. Cho nên, Bát-nhã với Chân đế, nói về diệu dụng thì đồng mà khác, nói về chỗ tịch tĩnh thì khác mà đồng. Vì đồng nên vô tâm đối với đây, kia. Vì khác nên

chẳng mất cái công dụng soi chiếu. Bởi vậy, biện giải về đồng là đồng ở nơi dị. Biện giải về dị là dị ở chỗ đồng. Đây chính là tính chất chẳng thể nắm bắt được mà khác, chẳng thể nắm bắt được mà đồng. Vì sao? Là vì, bên trong có cái sáng của sự tự chiếu soi. Bên ngoài có cái Thật của muôn pháp. Muôn pháp tuy thật, nhưng không chiếu soi thì chẳng đạt được cái thật. Trong ngoài hỗ tương thì mới thành tựu được công dụng chiếu soi. Đây là chỗ diệu dụng của bậc Thánh chẳng thể đồng. Bên trong tuy soi chiếu mà vô tri. Bên ngoài tuy là Thật mà vô tướng. Trong ngoài đều tĩnh lặng, cả hai đều không. Đó là chỗ tịch tĩnh của bậc Thánh chẳng thể khác. Kinh có câu: “Các pháp không có sai biệt”. Há bảo rằng chặt bớt chân con chim Hạc, nối chân con le le, san bằng chỗ núi cao, lấp đầy nơi hố sâu, sau đấy mới cho là không khác? Kỳ thật, do chẳng khác ở nơi khác, nên tuy khác mà là chẳng khác. Kinh nói: “Kính thưa Thế Tôn! Thật hết sức kỳ diệu! Ở trong pháp không khác mà giảng nói các pháp khác nhau”. Lại nói: “Bát-nhã cùng với các pháp cũng chẳng một tướng, cũng chẳng khác tướng” là đáng tin...”

Giải thích: Chỉ xem phần văn của Luận được dẫn ở trên, thì văn trong bản Sở giải tự phân làm chủ, khách. Còn chỉ xem nơi văn trong bản Sở giải, gián cách để giải thích về Luận thì ý nghĩa sâu xa của Luận hiện rõ, có thể nhận biết.

- Sở từ câu: “Nếu căn cứ nơi chỗ soi chiếu về Tục” tiếp xuống: Là phần hai, căn cứ chỗ soi chiếu về Sự để giải thích, có thể nhận biết.

- Sở từ câu: “Nếu theo chỗ cùng dung hợp của Chân Tục” tiếp xuống: Là phần ba, căn cứ nơi chỗ dung thông của cả hai để giải thích.

Sở dĩ biện giải về chỗ này, là tự có hai ý:

Một: Bậc cổ đức tự nhận xét về Tạng Nhập pháp giới, cho rằng, một là pháp của Lý được chứng đắc, ở nơi nghĩa của Chỉ, chỉ theo Lý làm rõ. Nay, ở đây, thì biện minh riêng về Sự Lý không ngăn ngại.

Hai: Tức Lý của đối tượng được chứng đắc, đó là Lý của Sự, chẳng ngăn chận chỗ cùng dung hợp. Song, chỗ cùng dung thông ở trên, chỉ dùng Quyền Trí đối nơi Chỉ đích thật, nên là chẳng phải. Do vậy, nay chẳng cần đem Chỉ đối với Chân, mà Trí tự có Quyền, Thật, cả hai cùng dung thông. Đối nơi Chân, Tục, cả hai cùng dung thông, nên so với kiến giải từ trước có khác. Huống chi đã nói: “Nhưng không mất Chỉ”, tức hai Trí nêu trên tự có hai Chỉ. Quyền Trí thì có Tùy duyên chỉ. Thật Trí thì có Thể Chân Chỉ. Hai Chỉ cũng dung hợp, đối nơi hai Trí nêu trên, tức Chỉ, Quán cùng dung thông, như dung hợp cả Trí, Cảnh thì mới gọi là “Một vị”.

- Số từ câu: “Nếu căn cứ nơi ba Quán” tiếp xuống: Là phần bốn, dựa theo ba Quán để giải thích. Tức là Không Quán, Giả Quán và Trung Đạo Quán. Ở nơi Tâm thì Không, Giả, Trung, là một Tâm. Đối nơi Cảnh thì đế của không, đế của có, đế của Trung đạo Đệ-nhất-nghĩa, tức Cảnh của ba đế, thì ba Quán tự có ba Chỉ. Không Quán có Thể Chân Chỉ. Giả Quán có Tỳ Duyên Chỉ. Trung Quán có Chỉ lìa phân biệt nhị biên. sáu pháp gồm ba Chỉ, ba Quán, một thời do khế hợp với Cảnh của một đế, ba đế. Cảnh, Trí một vị, thì có chín pháp đều thành một vị. Lại có môn khác v.v... Đều như nơi phần tiếp dưới sẽ nêu.

- Số câu: “Gồm có mười thứ, như đoạn kinh kia đã diễn rộng”: Tức phần cuối quyển thứ bốn mươi bảy kinh Hoa Nghiêm viết:

“Phật tử! Chư Phật, Thế Tôn có mười thứ giải thoát vô ngại, đó là:

1) Tất cả chư Phật có thể ở nơi một vi trần, hóa hiện chư Phật xuất hiện nơi thế gian với số lượng nhiều chẳng thể nói hết, chẳng thể nêu bày.

2) Tất cả chư Phật, có thể ở nơi một vi trần, hóa hiện chư Phật chuyển pháp luân thanh tịnh, với số lượng nhiều chẳng thể nêu bày, chẳng thể nói hết.

3) Chúng sinh được giáo hóa, điều phục.

4) Quốc độ của chư Phật.

5) Bồ tát được thọ ký.

6) Hóa hiện tất cả chư Phật của ba đời.

7) Hóa hiện tất cả chủng loại thế giới của ba đời.

8) Hóa hiện hết thủy pháp thần thông của ba đời.

9) Hóa hiện tất cả chúng sinh của ba đời.

10) Hóa hiện tất cả Phật sự trong ba đời.

Phần đầu của mười câu trên đều có câu “Tất cả chư Phật, có thể ở nơi một vi trần”. Phần sau của năm câu trước (câu 1-5) đều có câu: “Chẳng thể nêu bày, chẳng thể nói hết”, giống như hai câu một và hai.

- Số từ câu: “Tuy nhiên, có nêu dẫn bản tiếng Phạm” tiếp xuống: Là nhân giải thích câu ấy, nên nhận xét có phần chê trách cổ nhân đã nêu dẫn văn không cần thiết...

Nói “Dịch chữ Phạm sang chữ Trung Hoa thật sự chẳng phải là dễ”: Là xét theo quan điểm của Pháp sư Đạo An (312-385) cho rằng: “dịch chữ Phạm sang tiếng Tần-Trung Hoa-có năm cái mất so với gốc và ba thứ chẳng dễ. Tức là chỗ nêu rõ nơi bài Tựa bản dịch kinh Ma Ha

Bát-nhã (Pháp sư Cưu Ma La Thập dịch) của đại sư Tăng Duệ...

- Số từ câu: “Ví như Văn ít chịu ảnh hưởng” tiếp xuống: Là nêu rõ phương thức của việc dịch...

- Số từ câu: “Như về Lý chẳng thể thông tỏ” tiếp xuống: Là chỉ rõ riêng về phương pháp. Như phần tiếp dưới nói về chữ Vạn chẳng phải là chữ, vì hư không chẳng có hình tướng, thì dẫn chữ Phạm để cải chính là thích hợp.

Nói “Người dịch tiếp cận được ý thì lãnh hội”: Là nói về bản dịch đời Đông Tấn (kinh Hoa Nghiêm). Như bản dịch hiện nay viết: “Do đấy, phát tâm sẽ đạt được Phật”. Cho nên dẫn nơi bản dịch đời Tấn thì: “Do đấy, phát tâm tức là Phật”. Ý người dịch cho “tức là Phật”, sợ lẫn lộn với quả vị Phật, nên viết: “sẽ đạt được”. Như thế thì ở trên nói: “Lúc mới phát tâm liền thành chánh giác”, đâu khác gì với “tức là Phật”? Huống chi phần tiếp theo viết: “Tức đạt được một thân Như Lai là vô lượng thân v.v...” há chỉ cho “sẽ thành” là đúng? Vậy nên biết “tức là Phật”.

Căn cứ nơi “Viên dung môn” thì “sẽ thành” chính là ý của “nẻo Hành Bồ”. (Quá trình tu tập có thứ bậc trước sau) Nay dùng tính chất “Hành bồ” để giải thích về viên dung, nên nói: “tiếp cận được ý phải dẫn kinh bản dịch vào đời Tấn để xác nhận lý chính”. Lại như nơi Phẩm Xuất Hiện, chương Bồ đề, có câu: “Ở nơi Nhất Thiết nghĩa, không có đối tượng được quan sát, chỉ được nghĩa tĩnh lặng”. Cho nên dẫn Tấn Kinh (kinh Hoa Nghiêm, bản dịch vào đời Đông Tấn) để giải thích về Nhất Thiết nghĩa, tức Chỉ Quán gồm đủ...

- Số câu: “Kinh Đại thừa đồng tánh nói”: Tức kinh ấy viết:

1) Là địa “Thậm thâm nan tri quảng minh”.

2) Là địa “Thanh Tịnh thân phần uy nghiêm bất tư nghì minh đức”.

3) Là địa “Thiện minh nguyệt tràng thật tướng hải tạng”.

4) Là địa “Tinh diệu kim quang công đức thần thông trí đức”.

5) Là địa “Hoả Luân uy tạng minh đức”.

6) Là địa “Hư không nội thanh tịnh vô cấu diễm quang khai tướng”.

7) Là địa “Quảng Thắng Pháp giới tạng minh giới”.

8) Là địa “Tối Thắng phổ giác trí tạng năng tịnh vô cấu biến vô ngại trí thông”.

9) Là địa “Vô biên ức trang nghiêm hội hương chiếu minh”.

10) Là địa “Tỳ Lô giá na tạng hải Trí”.

Giải thích: thập Địa nêu trên đây cùng là Phật địa. Căn cứ nơi diệu dụng nên thành riêng. Bàn rộng có các tướng, đầy đủ như nơi kinh ấy.

- Sở câu: “Chuyển Pháp luân chẳng thối chuyển, chẳng thối chuyển có bốn”: Đây có hai thứ nghĩa về bốn không thối chuyển (Bốn không thối chuyển là Tánh, Vị, chứng Niệm) Nghĩa thứ nhất tức là theo Luận Thập địa: Toàn bộ căn cứ nơi dụng lớn là lợi tha mà nói. Nghĩa thứ hai về bốn không thối chuyển thì như biện giải thông thường. Tán là mười Tán, đã đầy đủ mười ngàn kiếp, cũng là Tâm chẳng thối chuyển thứ sáu. Vị là mười Trụ, Trụ chẳng thối chuyển thứ bảy, tức không thối lui rơi vào quả vị Thanh văn, Phật Bích chi, nên gọi là Vị không thối chuyển. Chứng là địa thứ nhất, đã chứng Chân như, đã đạt không thối chuyển. Niệm tức là tám địa trở lên, niệm niệm hội nhập nơi dòng pháp, tâm tâm hướng tới nẻo tịch diệt, nên đạt được “không thối chuyển”.

- Sở câu: “Không thấy đức mà xưng tán, là đức của Bồ tát”: Đây là mượn nơi sách Luận Ngữ, Thiên Thái Bá. Thiên ấy mở đầu viết: “Khổng Tử nói: Ông Thái Bá đáng gọi là người đức rất cao. Mấy lần nhường thiên hạ (một cách rất kín đáo) khiến dân không biết đức mà ca tụng” (Theo bd của NHL). Ý nói: Đức đã hết mực sâu rộng, nên chẳng có thể xưng tán. Nghĩa là, Thái Bá là Bá tổ (anh ông nội) của vua Chu Vũ Vương, anh cả của Văn Vương. Người em của Thái Bá là Quý Lịch, là cha của Văn Vương. Thái Bá là con trưởng của Chu Thái Vương nên thích hợp cho việc thừa kế ngôi vị của cha, nhưng biết người em là Quý Lịch tất sinh ra con Thánh (chỉ cho Chu Văn Vương), nên nhường cho em, không nhận lấy cố đi hai thuốc ở đất Ngô, nên được xem là bậc chí đức.

Phần thứ hai là nói về chúng đệ sinh:

- Sở câu: “Một là Na La diên, Trung Hoa gọi là kiên cố, thấy diệu sắc của Phật”: Dùng chỗ đặc pháp nơi phần tiếp dưới của kinh để giải thích tên gọi này. Phần kinh tiếp dưới viết: “thần Chấp Kim Cang Na La diên diệu sắc, được thấy đức Như Lai thị hiện Thân sắc tướng vô biên, là cửa giải thoát. Kệ nêu:

*“Người nên quán Pháp vương
Pháp vương, pháp như thế
Sắc tướng không biên vực
Hiện khắp nơi thế gian.”*

- Sở câu: “Hai là thấy lông nơi thân Phật cũng như vầng mặt trời”: Tức như phần kinh tiếp dưới có câu: “thần Chấp Kim Cang Nhật

Luân Túc Tật Tràng, được thấy ở mỗi mỗi lỗ chân lông nơi thân Phật, như vầng mặt trời, hiện ra vô số đủ thứ đủ loại ánh sáng, là cửa giải thoát”.

*Kệ nêu: “Mỗi mỗi lông, thân Phật
Lưới sáng chẳng nghĩ bàn
Ví như vầng mặt trời
Chiếu soi mười phương cõi”.*

Nêu trường hợp này làm tiêu biểu, phần tiếp dưới đều dựa theo đây. Muốn giải thích đầy đủ thì chỉ xem nơi phần kinh tiếp theo, về tên gọi, ý nghĩa đều rõ. Ba mươi tám chúng còn lại đều nêu bày như thế, có thể nhận biết.

- Số câu: “Mười một là thần chủ về sông, tức là dòng của Hà Bá” Sách ngoại điển nói là Hà Bá. Thiên Thu Thủy trong Nam Hoa kinh của Trang Tử có đoạn: “Lúc nước thu dâng lên, trăm rạch đổ vào sông to. Lòng sông rộng cho đến đứng bờ nọ ngó sang bờ kia không sao phân biệt được bờ với ngựa. Thấy vậy, Hà Bá đắc ý cho cái đẹp trong thiên hạ chưa còn ai hơn mình. Thuận dòng theo hướng đông đi tới biển Bắc, ngoảnh lại hướng đông chẳng thấy mé bờ. Hà Bá mới than với Hải thần: Tục ngữ có câu: Kẻ biết ít, cho không ai bằng mình! Lời nói ấy để nói về tôi là phải!” (Nam Hoa Kinh, Thiên Thu Thủy, theo bd của NDC)

Chú thích: Hướng Nhược là tên của vị Hải thần. Như phần tiếp dưới đã nêu dẫn đều gồm đủ nơi chương này. Nay chỉ chọn lấy tên gọi Hà Bá, cũng gọi là Phùng di. Bài Phú Lạc thần nói: “Phùng di đánh trống như tiếng ca trong trời của Nữ Oa”.

- Số câu: “Tức Thanh đế cùng loại ở phương Đông”: Đây là nói về chủ nơi năm phương có năm đế. Phương Đông là Giáp Ất, mộc, là sắc xanh, nên chủ phương Đông là Thanh đế. Phương nam là Bính, đinh, Hỏa, là màu đỏ, chủ là Xích đế. Phương Tây là Canh, Tân, Kim, sắc là màu trắng, chủ là Bạch đế. Phương bắc là Nhâm, Quý, Thủy, sắc là màu đen, chủ là Hắc đế. Phương chính giữa là Mậu kỷ, Thổ, sắc là màu vàng, chủ là Hoàng đế. Như mười hai thần, tức bốn phương mỗi phương có ba vị nên thành mười hai. Kinh Đại Tập nói về mười hai loài thú đều là đại Bồ tát thị hiện.

- Số câu: “A tỳ đàm cũng cho là chỗ thâm tóm của cõi Quỷ”: Nếu dựa theo Luận Tạp Tâm quyển thứ tám, Phẩm Tu-đa-la, thì cũng là chỗ thâm tóm của cõi súc sinh. Có chỗ nói A-tu-la cùng với chư Thiên là đồng cõi, do vậy nên nói: “Người trước là Trời”. Hỏi: “Như vậy thì sao không thấy Thiên đế?” Đáp: “Do tính chất nịnh nọt che lấp”. Có chỗ

cho là do lực lớn nơi ngạ quỷ, không phải là chỗ thâu tóm của cõi Trời. Hỏi: “Như thế thì Đế Thích làm sao tiếp cận gần gũi với họ?” Đáp: “do Thiên đế vốn tham sắc, nhiều lần đánh nhau có sự hơn, thua”.

Cư Bàn Trà, Lạc Xoa, cũng là chỗ thâu tóm của ngạ quỷ. Khẩn Na La, Tỳ Xá Già... đều là chỗ thâu tóm của cõi Súc sinh...

Trên đây đều là văn của Luận, nhân tiện dẫn ra.

- Số câu: “Loài hóa sinh ăn thịt bốn loài chúng sinh”: Là nói về loài Hóa sinh là hơn hết, tức loài chim thuộc loài ẩm thấp sinh ăn thịt ba loài rồng sinh từ ẩm thấp, từ thai, từ trứng. Loài chim sinh từ thai ăn thịt hai loài rồng sinh từ thai, từ trứng. Loài chim sinh từ trứng thì chỉ ăn thịt loài rồng sinh từ trứng. Nhưng loài kém thì chẳng thể ăn thịt loài mạnh hơn...

- Số từ câu: “Cũng biểu thị cho sự nhiếp phục chúng sinh của Bồ tát” tiếp xuống: Là dựa theo chỗ biểu thị để giải thích. Trong phần dẫn văn (Phẩm Ly Thế gian, kinh Hoa Nghiêm) đã dùng chữ “cho đến” là lược bớt. Đoạn kinh ấy đầy đủ là:

*“Ca Lô La Bồ tát
Như ý là chân vững
Phương tiện: cánh dũng mãnh
Từ bi: Mắt sáng trong
Trụ cây Nhất Thiết Trí
Quán biển lớn ba cõi
Tóm bắt trời, người, rồng
Dem đặt bờ giải thoát”.*

- Số câu: “Nhưng Rồng thọ tam quy ý”: Là nói về “kinh Bồ tát Xử Thai”, Phật tự nói về mình, thời xa xưa là kim sí điểu, có cung điện làm bằng bảy báu v.v... Lúc này bèn đi vào biển tìm bắt rồng làm thức ăn. Bấy giờ trong biển ấy có rồng con, là loại rồng hóa sinh, vào các ngày mồng 8, 14, 15 trong tháng đều thọ giới pháp Bát quan trai của Phật. Khi ấy, chim đã gặp được rồng, bay ra khỏi biển. Theo cách thức của loài kim sí điểu, nếu ăn thịt rồng thì trước là nuốt từ phần đuôi. Nhưng tìm đuôi rồng trải qua cả ngày đêm chẳng được. Sáng hôm sau, rồng hiện đuôi ra và nói với Kim sí điểu: “Thân ta là loại rồng hóa sinh. Ta nếu không hành trì pháp Bát quan trai thì người có thể ăn thịt ta. Nhưng ta phụng trì giới pháp ấy, nên người không thể tiêu diệt được ta”. Kim sí điểu nghe như thế thì hối hận về điều lầm lỗi của mình, tự trách: “Uy thần của Phật là hết sức thâm diệu khó lường”. Rồi mời Rồng vào cung mình, rồng liền theo vào, mới xin rồng thọ tám giới”.

- Câu: “Lại nữa, Phẩm Xuất Hiện có đoạn: chọn lấy các chúng sinh từng vun trồng thiện căn thuần thực...”: Tức trong phần nói về sự hành hóa của Như Lai, dùng dụ về Kim sí điều đi vào biển để dụ cho sự hành hóa của Như Lai là vô ngại. Kinh viết: “Phật tử! Ví như vua Kim sí điều, bay nơi không trung, lượn vòng nhiều lượt, dùng mắt thanh tịnh quan sát cung điện của các Rồng trong biển, thể hiện lực dũng mãnh, với đôi cánh vẫy mạnh, khiến nước nơi biển tách ra làm hai phần, nhận biết các Rồng nam nữ số mạng sắp hết thì bắt lấy để ăn. Như Lai ứng chánh đẳng giác cũng lại như vậy. An trụ nơi hành không ngăn ngại, dùng mắt Phật thanh tịnh, quan sát nơi các cung điện trong pháp giới, tất cả chúng sinh nếu đã từng vun trồng thiện căn được thành thực, Như Lai thể hiện mười Lực dũng mãnh, với hai cánh là Chỉ, Quán, quát mạnh nơi nước của biển lớn ái dục, sinh tử, khiến nước ấy tách ra làm hai, tóm bắt lấy họ, đem đặt trong pháp Phật, khiến họ đoạn trừ tất cả vọng tưởng, hý luận, an trụ nơi hành không ngăn ngại, không phân biệt của Như Lai.”

Giải thích: Xem văn của kinh nêu trước biết rõ là tóm lược. Phần tiếp dưới giải thích có tính chất thấu tóm, hỗ trợ, dẫn Phẩm Xuất Hiện cũng là phần văn này.

- Số câu: “Cũng gọi là thần ca vịnh”: Là cách dịch của Tam Tạng Pháp sư Huyền Tráng (602-664) về loài Khẩn Na La.

- Số câu: “Cũng khiến La Sát ái kiến chẳng thể hại đến tuệ mạng của Pháp thân”: Tức kinh đại Bát Niết-bàn, quyển thứ mười một, trong dụ về phao nổi của người vượt biển, quỷ La sát xin cái phao nổi ấy, kết hợp dùng “La Sát ái kiến”. Nghĩa là hết thủy chúng sinh, hoặc do nơi tham ái, phiền não mà phá giới. Như có người tin hiểu về nhân quả, có chánh kiến, chỉ vì bị các Hoặc trói buộc, nên phá bỏ giới cấm, gọi là “La Sát tham ái”. Hai là do nhận thức không đúng, kích bác cho là không có nhân Quả, đẩy khởi các thứ tà kiến về đoạn, thường, nên phá bỏ giới cấm, cho là phá bỏ như thế là không tội, gọi là “La sát kiến chấp”. Song, kia thì khiến phá giới, còn đây thì nói là hại tuệ mạng, do đấy có khác, nhưng nghĩa về La sát thì đồng.

- Số câu: “Kinh Tu Di Tạng nói”: Kinh này gồm hai quyển, đây là quyển hạ, Công đức Thiên tự nêu bày: “Tôi cùng với đức Thế Tôn, từ thời xa xưa, ở nơi chỗ đức Phật Nhân đà La Tràng Tướng Vương cùng lúc phát thệ nguyện. Nay thệ nguyện thủy viên mãn, tâm ý đầy đủ, do đó Như Lai xuất hiện nơi thế gian. Tôi nay được an trụ nơi xứ công đức, nhưng vẫn chưa viên mãn được thệ nguyện vốn có từ xưa. Vì sao? Là

vì xứ này có nhiều RỒNG hình voi...” Phần tiếp dưới là nêu dẫn nghĩa Tức là các thứ RỒNG ác nã hại chúng sinh nên xin Phật trừ diệt. Đức Phật bảo Bồ tát Tu di Tạng Long Tiên: “Ông, vào thời xa xưa, ở nơi chỗ đức Phật Nhiên đấng, vì nhằm hóa độ các RỒNG mà dấy khởi sức dũng mãnh lớn. Nay, bốn loài chúng sinh RỒNG, hiện có nơi độc hại do xấu ác, độc hại do khí phun ra, độc hại do nhận thức, độc hại do tiếp xúc, độc hại do cắn xé, độc hại do tham sân si. Làm sao lại khiến theo như pháp mà diệt trừ? Bồ tát kia đáp: Con đi vào nơi chỗ ở của chúng, nhập pháp Tam muội thâm diệu, và các RỒNG kia được hàng phục.” Lại nói: “Ta từ trong A-tăng-kỳ kiếp, luôn tinh tấn dũng mãnh, nên có thể giáo hóa tất cả chúng sinh. Các vị Long vương này, ở nơi pháp Đại thừa tu tập tinh tấn. Nghĩa là, Long vương Thiện Trụ này là chủ của tất cả RỒNG có hình tướng voi. Long vương Nan đà là chủ của hết thảy rồng có hình tướng rắn. Long vương A Nậu đạt là chủ của tất cả RỒNG có hình tướng ngựa. Long vương Bà Lô Na là chủ của hết thảy RỒNG có hình tướng cá. Long vương Ma Na Tô Bà đế là chủ của tất cả RỒNG có hình tướng ếch ương. Các vị đại Long vương như thế, đều cùng với chúng sinh tạo tác khiến phiền não giảm bớt. Năm vị đại Long vương này, an trụ nơi pháp Đại thừa, có uy đức lớn lao. Những đại Long vương ấy, mỗi mỗi vị đều thống lãnh quyền thuộc của mình, ở trước Phật, phát nguyện không khiến dấy khởi tai họa như trên, khiến cho chủng tánh của Tam Bảo là Phật Pháp Tăng được an trụ lâu dài nơi thế gian tránh mọi sự hủy diệt.”

- Sở câu: “Trong phần nói về đức, làm ra mây, tuôn ra mưa”: Lời này (Làm ra mây, tuôn ra mưa) xuất xứ từ sách Chu dịch, quẻ Càn, phần Thóan truyện: “Đức Nguyên của Càn lớn thay! Muôn vật đều nhờ nó mà bắt đầu nảy nở. Nó bao quát, thâu tóm cả đạo Trời (là giảng về đức Nguyên của Càn). Càn làm ra mây, khiến cho mây biến hóa, làm ra mưa, khiến cho mưa thấm nhuần khắp, mà muôn vật thành hình, thành sắc, sinh trưởng đến vô cùng (Giảng về đức hạnh)” (Theo bdcủa NHL).

Giải thích: Càn là rồng, Sáu Hào của Quẻ đều là rồng. Nay giải thích về RỒNG, nên dùng đức của Càn, so sánh với việc làm ra mây, tuôn ra mưa.

- Sở câu: “Phần còn lại như nơi sách Âm Nghĩa”: Trước sau đều ít nêu dẫn về sách “Âm Nghĩa”. Do chữ Cưu Bàn Trà, ở đây dịch là “Âm Nang”, là do dựa theo tướng trạng, chỉ rõ là nơi sách Âm Nghĩa. Trước thì dịch là “Quỷ đông cô”, cũng là phiên dịch theo tướng trạng.

- Sở câu: “Tuy nhiên, về chư Thiên, thọ mạng dài ngắn, thân tướng lớn nhỏ, y phục nặng nhẹ, cung điện hơn kém”: Tức Luận Câu Xá, quyển thứ mười một, Phẩm Thế Gian, đã nêu rõ về các chi tiết kể trên... (Lược bớt)

- Sở câu: “Lại nữa, Nhật (Thiên Tử) là do đức của dương. Nguyệt (Thiên Tử) là do chỗ linh diệu của Âm”: Tức là lời trong bài phú về Trăng trong sách Văn Tuyển.

- Sở câu: “Lại có lối giải thích khác như nơi sách Âm Nghĩa”: Sách ấy gọi: Thích Ca, nhưng đúng ra là: Thước Ca La, đây dịch là đế. Nhân-đà-la, đây dịch là chủ. Xưa nay giải thích là cùng chủng tộc Thích của Phật. Lại như, “Lăng Già Đại Vân Sở” cho rằng: “Tên của Thiên đế có đến một trăm lẻ tám loại. Nay lược nêu ba:

Một: Nhân đà La, đây gọi là Tôn trọng, tức được cả cõi Trời ba mươi ba tôn trọng.

Hai: Thích Ca, đây gọi là dũng mãnh, tức uy đức dũng mãnh hơn hẳn chư Thiên

Ba: Bất Lan đà, đây gọi là Hàng phục, do có thể hàng phục được loài A-tu-la.

- Sở câu: “Vẫn sợ sự đối địch của A-tu-la”: A-tu-la ganh ghét chư Thiên có vị cam lồ. Chư Thiên thì tham cầu nữ sắc của A-tu-la. Nhân đây dấy khởi tranh chấp, đánh nhau.

- Sở câu: “Nếu tu tập theo điều thiện”: Tức phần sau của kinh Chánh Pháp Niệm xứ nói: “Đế Thích biết Tu-tu-la gây sự, vội vàng sai thiên sứ khiến xem xét muôn dân nơi cõi Diêm-phu-đề, họ tu tập theo thiện nhiều hay tạo điều ác nhiều. Nếu tu theo điều thiện nhiều thì biệt công việc chiến đấu với A-tu-la ắt thắng, nên sinh hoan hỉ. Còn như kẻ làm ác nhiều, như chẳng hiếu thảo với cha mẹ, chẳng quy kính Tam bảo, thì Đế Thích sinh lo buồn, sầu khổ, biết công việc chiến đấu chẳng thắng”. Nay nói là “Giảm bớt”, tức là vì kẻ làm ác ắt bị đọa nơi ba đường dữ, nên người, trời giảm bớt.

- Sở câu: “Huống chi, đã thọ nhận sự phó chúc của Phật”: Tức nơi kinh Tịnh Danh, đại Phẩm Bát-nhã, Phật đều có phó chúc cho Thiên đế.

- Sở câu: “Là phương tiện lớn ứng hiện, hành hóa”: Trong Tiểu thừa nói là quả Tu đà hoàn. Nếu theo kinh này thì rõ là hàng Bồ tát với phương tiện lớn.

- Sở từ câu: “Đến như” tiếp xuống: Là phần nêu dẫn sự việc để chứng minh, xác nhận:

“Tâm của Bồ tát Thường Đề luôn kiên cố” là nơi kinh Đại Phẩm Bát-nhã. “Nêu bày về kệ Tuyết Sơn” tức kinh Niết-bàn quyển mười ba. “Thành tựu hạnh lớn của vua Thi Tỳ”, tức là nơi kinh Phương Tiện Báo Ân. “Phá trừ tánh tham lam bồn sển lớn của Lô Chí” tức kinh Lô Chí Trưởng giả”. “Đàm luận về Bát-nhã trong Thiện pháp đường” là diễn rộng về kinh Đại Phẩm. “Đề cao giáo pháp lớn” tức nơi kinh Tịnh Danh, Đại Phẩm...

